

Số: 1956/QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2018- đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-KHTN ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2018- đợt 2;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/02/2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 1121/QĐ-ĐHQG, ngày 11/11/2016; Quyết định số 783/QĐ-ĐHQG, ngày 21/7/2017 và Quyết định số 09/QĐ-ĐHQG, ngày 05/01/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 83/QĐ-ĐHQG ngày 19/2/2016;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2018- đợt 2,,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2018- đợt 2,

Danh sách thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Các thí sinh có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển sinh vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban SDH – ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Hồ sơ tuyển sinh SDH
- Web trường ĐH KHTN



CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Linh Thuộc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CAO HỌC
ĐƯỢC XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018- ĐỢT 2
(Đính kèm Quyết định số: 1956/QĐ-HĐTS, ngày 10/10/2018 của Chủ tịch HĐTS SĐH)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
1	110002	Đỗ Ngọc Kiều	Chinh	1988	Minh Hải	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	610
2	110004	Diêu Tiến	Đạt	04/09/1996	Quảng Bình	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	585
3	110005	Phạm Việt	Đông	18/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	Cử nhân Anh	
4	110006	Nguyễn Ngọc	Đức	09/10/1996	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	2.1
5	110008	Nguyễn Đức	Hải	23/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	740
6	110009	Ngô Đức	Hiệp	30/08/1987	Đồng Nai	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
7	110010	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/06/1995	Long An	Khoa học máy tính	IELTS	4.5
8	110015	Lê Trung	Nghĩa	27/10/1982	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	1.3
9	110017	Trịnh Dư Khôi	Nguyên	11/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	700
10	110020	Dương Thị Ngọc	Nhung	03/08/1985	Quảng Nam	Khoa học máy tính	tiếng Nhật (JLPT)	N3
11	110021	Nguyễn Hồng	Phát	01/04/1996	Long An	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	785
12	110022	Hoàng Hải	Phong	19/11/1993	Minh Hải	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	765
13	110025	Trần Ngọc	Tâm	14/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	925
14	110026	Tiêu Trường	Thịnh	11/07/1995	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	570

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
15	110027	Nguyễn Quốc	Tín	21/10/1993	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	AV Sau đại học	62
16	110030	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading)	595
17	120007	Bùi Thế	Hoàng	10/04/1956	Quảng Ngãi	Hệ thống thông tin	Cử Nhân Anh	
18	120008	Nguyễn Hoàng	Kim	01/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	785
19	120009	Nguyễn Sơn	Lâm	28/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	AV Sau đại học	54.5
20	120010	Đoàn Trường	Lãm	15/02/1993	Đồng Nai	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	600
21	120013	Phan Vũ	Minh	13/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	Cử Nhân Anh	
22	120016	Đoàn Phương	Nhi	23/11/1984	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	AV Sau đại học	51
23	120019	Dương Văn	Thích	1992	Cà Mau	Hệ thống thông tin	AV Sau đại học	53
24	120021	Nguyễn Hà	Tiên	05/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC (Listening & Reading)	580
25	210004	Vũ Nhân	Khánh	26/08/1995	Lâm Đồng	Đại số & Lý thuyết số	B1	3/6
26	210007	Lê Nhật	Phong	23/02/1984	Ninh Thuận	Đại số & Lý thuyết số	B2	4/6
27	210005	Phạm Thị Kim	Ngân	20/03/1993	Tiền Giang	Đại số & Lý thuyết số	AV Sau đại học	63
28	220006	Huỳnh Vĩnh	Sang	03/12/1991	Đồng Tháp	Toán giải tích	B2	4/6
29	220007	Nguyễn Ngọc Khánh	Trân	06/10/1996	Khánh Hòa	Toán giải tích	TOEIC (Listening & Reading)	725
30	230002	Phạm Lê	Dương	11/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	TOEIC (Listening & Reading)	635
31	240001	Đỗ Thị Lan	Anh	18/04/1996	Thanh Hóa	Toán ứng dụng	TOEIC (Listening & Reading)	590
32	240002	Ngô Thị Thùy	Dương	26/08/1995	Thanh Hóa	Toán ứng dụng	B2	4/6
33	240004	Vũ Cao	Hiệp	27/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	IELTS	6.5

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
34	240005	Lê Văn	Hùng	18/10/1995	Hải Dương	Toán ứng dụng	B1	3/6
35	240010	Trần Yến	Như	31/08/1996	Bình Thuận	Toán ứng dụng	B2	4/6
36	240011	Nguyễn Tấn	Phi	18/03/1994	Bình Thuận	Toán ứng dụng	IELTS	6
37	240012	Tô Hoài	Thanh	03/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	B1	3/6
38	240014	Nguyễn Thị Phước	Thọ	26/11/1996	Lâm Đồng	Toán ứng dụng	B1	3/6
39	240015	Nguyễn Ngọc	Thư	01/12/1994	Quảng Bình	Toán ứng dụng	IELTS	5
40	280008	Nguyễn Ngọc	Long	26/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	B1	3/6
41	280018	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	25/11/1983	Bình Dương	Toán ứng dụng - Giáo dục toán học	Cử Nhân Anh	
42	310001	Bùi Việt	Anh	09/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	TOEIC (Listening & Reading)	620
43	310002	Nguyễn Minh	Anh	21/12/1996	Bến Tre	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VNU-EPT (Level B)	2.1
44	310003	Lê Ngọc	Chính	23/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VNU-EPT (Level B)	1.3
45	310004	Hồ Anh	Kiệt	22/03/1995	Sông Bé	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	TOEIC (Listening & Reading)	525
46	310005	Lê Minh	Ngọc	15/09/1996	Trà Vinh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VNU-EPT (Level B)	1.4
47	320001	Hoa Mai	Anh	16/03/1996	Hưng Yên	Quang học	B1	3/6
48	320002	Nguyễn Tất	Đạt	21/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	Quang học	AV Sau đại học	67
49	320003	Nguyễn Trọng	Duy	12/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	Quang học	AV Sau đại học	73
50	320004	Phùng Thị Thái	Hà	15/11/1996	Lâm Đồng	Quang học	TOEIC (Listening & Reading)	595
51	320006	Trần Thị Phương	Ngọc	01/08/1995	Bình Thuận	Quang học	B2	4/6
52	320009	Nguyễn Thành	Phúc	24/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Quang học	TOEIC (Listening & Reading)	670
53	320012	Đỗ Thị Kim	Tuyến	10/10/1996	Quảng Ngãi	Quang học	B1	3/6

GIÁO
TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
QUẢNG
NGÃI

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
54	320013	Nguyễn Trần Hải	Vân	25/09/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Quang học	TOEIC (Listening & Reading)	500
55	330002	Nguyễn Hồng	Giang	08/10/1986	Bà Rịa - Vũng Tàu	VL VTĐT- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	AV Sau đại học	63
56	330003	Trần Thụy Quý	Hiền	31/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	VL VTĐT- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	B2	4/6
57	330005	Mai Văn	Tân	13/12/1995	Quảng Ngãi	VL VTĐT- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	TOEIC (Listening & Reading)	570
58	340003	Nguyễn Thị	Hoa	05/01/1996	Nam Định	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	450
59	340005	Trần Nhật	Lệ	10/05/1996	Quảng Ngãi	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	530
60	340009	Nguyễn Trung	Nhân	06/08/1993	Đồng Nai	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	B1	3/6
61	340010	Nguyễn Thị	Nhờ	12/09/1996	Bình Định	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	590
62	340011	Phạm Trần Thanh	Phương	19/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	640
63	340014	Đặng Văn	Thành	09/09/1994	Hà Tĩnh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	IELTS	5.5
64	340016	Trần Vĩnh	Tiến	15/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	620
65	340018	Lê Lương	Vũ	21/07/1995	Thanh Hóa	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC (Listening & Reading)	625
66	350001	Nguyễn Thu	Hà	16/04/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Vật lý địa cầu	TOEIC (Listening & Reading)	595
67	360001	Nguyễn Ngọc	Ẩn	07/01/1989	Bến Tre	Hải dương học	IELTS	5.5
68	370001	Lê Mạnh	Dũng	10/10/1983	Hà Tây	Khí tượng và khí hậu học	TOEIC (Listening & Reading)	525
69	380003	Trần Hữu Nhật	Thảo	01/09/1994	Đồng Nai	Vật lý kỹ thuật	TOEIC (Listening & Reading)	555
70	380004	Huỳnh Quốc	Việt	10/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VNU-EPT (Level B)	261



Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
71	420001	Chí Đào	Anh	09/07/1994	Đồng Nai	KTĐT- chuyên ngành: Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	TOEIC (Listening & Reading)	450
72	420002	Tăng Diệu	Khánh	30/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	KTĐT- chuyên ngành: Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	TOEIC (Listening & Reading)	700
73	510001	Nguyễn Thị Mỹ	Anh	09/10/1996	Quảng Ngãi	Hóa hữu cơ	B1	3/6
74	510003	Đặng Lâm Tuấn	Cường	05/04/1990	Tây Ninh	Hóa hữu cơ	IELTS	6.5
75	510005	Lê Nguyên	Lộc	20/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ	TOEIC (Listening & Reading)	595
76	510007	Nguyễn Thị Trúc	Nhi	07/12/1995	Bình Thuận	Hóa hữu cơ	TOEIC (Listening & Reading)	525
77	510016	Bùi Tuấn	Tú	09/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	Hóa hữu cơ	AV Sau đại học	51
78	520002	Lê Mỹ	Hào	16/07/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	535
79	520003	Nguyễn Trần Mỹ	Hào	10/08/1993	Đồng Tháp	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	525
80	520004	Bùi Thế	Hòa	04/07/1993	Vĩnh Long	Hóa phân tích	AV Sau đại học	53
81	520005	Trương Tiến	Hòa	23/01/1995	Phú Yên	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	455
82	520010	Phan Bảo	Quỳnh	25/01/1989	Sóc Trăng	Hóa phân tích	AV Sau đại học	53.5
83	520011	Đỗ Thị Ngọc	Thanh	24/10/1995	Vĩnh Long	Hóa phân tích	TOEIC (Listening & Reading)	490
84	520014	Lại Thu	Trang	02/09/1996	Thái Bình	Hóa phân tích	B2	4/6
85	530001	Phạm Thị	Chinh	04/04/1996	Đắk Lắk	Hóa lý thuyết và Hóa lý	TOEIC (Listening & Reading)	715
86	610002	Trần Thế	Lâm	21/11/1996	Đồng Nai	Hóa sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	645
87	610003	Nguyễn Trịnh Quỳnh	Như	10/01/1996	Quảng Nam	Hóa sinh học	IELTS	5.5
88	610004	Ngô Nguyễn Ý	Thơ	20/09/1994	Bình Thuận	Hóa sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	700

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
89	620002	Nguyễn Hồng Bửu	Vinh	30/04/1996	Đồng Nai	SHTN- chuyên ngành Sinh lý thực vật	TOEIC (Listening & Reading)	535
90	630002	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/08/1993	Quảng Nam	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	AV Sau đại học	54
91	630004	Phạm Hoàng	Huy	26/05/1995	An Giang	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	2.2
92	630005	Đoàn Nguyễn Phúc	Nguyên	22/01/1996	Đồng Tháp	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	1.3
93	630006	Nguyễn Quang	Phụng	14/03/1993	Tây Ninh	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	AV Sau đại học	80
94	630008	Trịnh Lâm Hoàng	Tâm	25/07/1994	Sóc Trăng	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	B1	
95	630011	Nguyễn Hồng	Tuấn	25/11/1993	Hong Kong	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	AV Sau đại học	69.5
96	640002	Mai Hoàng Thùy	Dung	18/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	6.5
97	640003	Ngô Thị Thu	Hiền	01/10/1990	Đồng Nai	Vi sinh vật học	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	ĐHQT
98	640004	Trịnh Bảo Khánh	Huyền	26/12/1996	Khánh Hòa	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Nói - Viết)	870 280
99	640005	Nguyễn Văn	Lâm	13/08/1995	Bình Phước	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	485
100	640006	Đặng Trần Nhật	Minh	13/07/1995	Tây Ninh	Vi sinh vật học	VNU-EPT (Level B)	1.3
101	640008	Hồ Lê Quỳnh	Như	04/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	7
102	640010	Dương Minh	Thắng	30/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	460
103	640011	Nguyễn Quang	Thắng	31/12/1993	Hưng Yên	Vi sinh vật học	VNU-EPT (Level B)	1.3



2

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
104	640012	Đỗ Thị Thanh	Thảo	28/04/1995	Lâm Đồng	Vĩ sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	565
105	640015	Châu Kim	Xuyến	06/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Vĩ sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading)	485
106	660002	Phùng Thị Việt	Anh	30/03/1995	TP. Hà Nội	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	695
107	660010	Trần Huỳnh	Như	19/11/1996	Tiền Giang	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	615
108	660012	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	21/05/1991	Hà Nam	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	555
109	660013	Nguyễn Thị Kim	Thoa	29/09/1995	Long An	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	505
110	660014	Trần Thị Bích	Trâm	15/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	TOEIC (Listening & Reading)	745
111	660016	Đoàn Văn	Xem	20/04/1989	Long An	Di truyền học	AV Sau đại học	51
112	670001	Lê Đào Hoàng	Anh	06/10/1995	Phú Yên	Công nghệ sinh học	B1	1.4
113	670002	Nguyễn Lê Trâm	Anh	19/09/1995	Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	505
114	670003	Mai Quốc	Gia	18/05/1996	Long An	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	450
115	670004	Phan Đình	Hải	27/04/1996	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	485
116	670007	Mai Xuân Anh	Hiếu	04/09/1994	Quảng Trị	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	685
117	670008	Nguyễn Phước Khải	Hoàn	31/03/1996	TP. Cần Thơ	Công nghệ sinh học	B1	1.4
118	670009	Văn Đức	Huy	17/09/1996	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	B1	1.4
119	670010	Phạm Đức	Lâm	08/02/1995	Kon Tum	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	485

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
120	670011	Dương Ngọc Hồng	Lan	27/12/1996	An Giang	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	530
121	670012	Đào Mỹ	Linh	22/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	2.1
122	670015	Trần Thanh	Long	13/07/1995	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	B2.2
123	670017	Nguyễn Hà Như	Mai	04/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	660
124	670020	Phan Thị Kim	Ngân	30/05/1994	Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	IELTS	5
125	670021	Ngô Bình Thảo	Nghi	31/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	TOEFL iBT	68
126	670023	Nguyễn Lý Minh	Nghĩa	17/07/1995	Tiền Giang	Công nghệ sinh học	B1	3/6
127	670024	Trần Thị Minh	Ngọc	17/06/1990	Bình Phước	Công nghệ sinh học	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	ĐH Nottingham
128	670026	Phan Trọng	Nhân	21/08/1995	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	B2	4/6
129	670029	Đỗ Đặng Quỳnh	Phương	21/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	B2	4/6
130	670030	Nguyễn Anh	Quang	06/06/1995	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	B1	1.4
131	670036	Cao Chí Thủy	Tiên	21/09/1995	Đắk Lắk	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	545
132	670037	Nguyễn Mai Trúc	Tiên	04/09/1995	Tiền Giang	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	495
133	670039	Ngô Thị Phương	Trinh	05/03/1996	Quảng Ngãi	Công nghệ sinh học	B1	1.4
134	670041	Ngô Vĩnh	Tường	26/08/1996	An Giang	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	625
135	670043	Nguyễn Ngọc Hoàng	Vân	17/10/1996	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	TOEIC (Listening & Reading)	500

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
136	680001	Đỗ Mỹ	Duyên	11/10/1993	Bến Tre	SHTN- chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	TOEIC (Listening & Reading)	475
137	680003	Khuru Thị Huỳnh	Ngọc	01/06/1995	An Giang	SHTN- chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	AV Sau đại học	65
138	730002	Phan Thanh	Hòa	18/07/1994	Lâm Đồng	Kỹ thuật địa chất	AV Sau đại học	58
139	730005	Võ Hữu	Tân	27/03/1995	Kon Tum	Kỹ thuật địa chất	TOEIC (Listening & Reading)	450
140	810001	Trần Ánh	Ngân	03/05/1996	Bến Tre	Khoa học môi trường	VNU-EPT (Level B)	1.4
141	810002	Nguyễn Ngô Hồng	Ngọc	08/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học môi trường	TOEIC (Listening & Reading)	705
142	820002	Trần Thị Thu	An	23/04/1996	Đồng Nai	Quản lý tài nguyên và môi trường	TOEIC (Listening & Reading)	490
143	820003	Nguyễn Thị Thúy	Duy	07/08/1993	Kiên Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường	TOEIC (Listening & Reading)	480
144	820005	Nguyễn Thị Bích	Khuê	07/01/1995	Khánh Hòa	Quản lý tài nguyên và môi trường	TOEIC (Listening & Reading)	570
145	820008	Chung Thị	Nhâm	06/04/1995	Sông Bé	Quản lý tài nguyên và môi trường	AV Sau đại học	76
146	820010	Châu Thị	Thắng	20/09/1989	Đồng Nai	Quản lý tài nguyên và môi trường	AV Sau đại học	53
147	820011	Hoàng Trang	Thư	19/04/1996	Bình Thuận	Quản lý tài nguyên và môi trường	B1	1.3
148	820013	Ngô Triệu	Tú	10/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	Quản lý tài nguyên và môi trường	IELTS	5
149	910002	Bùi Thị Thu	Thảo	05/01/1995	Quảng Ngãi	Khoa học vật liệu	VNU-EPT (Level B)	1.4
150	910004	Nguyễn Trường	Thọ	19/07/1995	Vĩnh Long	Khoa học vật liệu	TOEIC (Listening & Reading)	580
151	910005	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	26/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VNU-EPT (Level B)	1.3

Tổng cộng danh sách có **151** thí sinh

CHỈ MẪU

(Chữ ký)